UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 2194/QĐ-UBND	*TP. Hà Giang, ngày 31 tháng 7 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước tài trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 05/07/2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XXII - Kỳ họp thứ chín, phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách ngân sách địa phương năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà năm 2018 của thành phố Hà Giang (*theo các biểu kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch Thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận: - Sở Tài chính; - TTr. Thành ủy; - TTr. HĐND TP; - TTr. UBND TP; - Các phòng, ban, đơn vị; - UBND các xã, phường; - Trung tâm VH TT&DL ; - Lưu VT, TC-KH.	**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** **Nguyễn Thị Phương Lan**

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 524 BC-UBND	*TP. Hà Giang, ngày 31 tháng 7 năm 2019*

BÁO CÁO
Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2018

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách và Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XXII - Kỳ họp thứ chín về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Giang báo cáo tình hình công khai quyết toán ngân sách năm 2018.

1. Tình hình công khai quyết toán ngân sách năm 2018 tại các xã, phường

Tổng số xã, phường đã thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2018: 8/8 xã phường, chi tiết cụ thể như sau:

TT	Tên xã, phường	Xã, phường đã thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2018						Ghi chú
		Nội dung		Hình thức		Thời gian		
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian quy định	Chưa đúng thời gian quy định	
1	UBND phường Trần Phú	X		X		X		
2	UBND phường Minh Khai	X		X		X		
3	UBND phường Nguyễn Trãi	X		X		X		
4	UBND phường Quang Trung	X		X		X		
5	UBND phường Ngọc Hà	X		X		X		
6	UBND Xã Ngọc Đường	X		X		X		
7	UBND Xã Phương Thiện	X		X		X		
8	UBND Xã Phương Độ	X		x		X		

2. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các đơn vị dự toán thuộc UBND Thành phố.

Các đơn vị dự toán đã thực hiện công khai dự toán ngân sách năm 2018, với tổng số 72/72 đơn vị đảm bảo đúng nội dung, hình thức, thời gian quy định.

3. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các đơn vị được ngân sách Nhà nước hỗ trợ.

Số đơn vị được ngân sách Nhà nước hỗ trợ thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2018 (có 5 đơn vị đảm bảo đúng nội dung, hình thức, thời gian quy định)

4. Tình hình thực hiện công khai tài chính của các dự án đầu tư XDCB có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.

Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã thực hiện công khai đúng quy định.

5. Tình hình thực hiện công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách Nhà nước

Các đơn vị có các quỹ từ ngân sách Nhà nước đã thực hiện công khai đúng quy định.

6. Tình hình thực hiện công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân.

Các đơn vị có các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân đã thực hiện công khai tới các hộ nhân dân trên địa bàn các xã, phường tại cuộc họp của các tổ, thôn bản vào đầu năm và cuối năm.

7. Hình thức công khai.

Công bố trên trang thông tin điện tử của Thành phố, niêm yết tại trụ sở UBND Thành phố.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Giang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- TTr.Thành ủy;
- TTr. HĐND Thành phố;
- TTr. UBND Thành phố;
- Các phòng, ban, đơn vị;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm Văn hóa TT&DL TP;
- Phòng: TC-KH;
- Lưu: VT -TCKH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG

Nguyễn Thị Phương Lan

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG

DANH MỤC TÀI LIỆU CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2018

PHỤ LỤC SỐ 3 THÔNG TƯ 343/2016/TT-BTC NGÀY 30/12/2016

TT	NỘI DUNG	Tên biểu mẫu	GHI CHÚ
I	**Quyết định về việc công bố công khai DT (hoặc quyết toán) NSNN năm … của huyện/quận /thị xã/thành phố 2018**	**Mẫu số 03/QĐ-CKNS**	
II	**Báo cáo tình hình thực hiện công khai DT (hoặc quyết toán) NSNN năm …. Của huyện/quận/thị xã/thành phố 2018**	**Mẫu số 01/CKNS-BC**	
III	**Công khai số liệu quyết toán NS huyện đã được HĐND cấp huyện phê chuẩn**	**07 biểu**	
	Cân đối ngân sách huyện năm 2018	Biểu số 96/CK-NSNN	
	Quyết toán thu NSNN năm 2018	Biểu số 97/CK-NSNN	
	Quyết toán chi NS huyện, chi NS cấp huyện và chi NS xã theo cơ cấu chi n	Biểu số 98/CK-NSNN	
	Quyết toán chi NS cấp huyện theo từng lĩnh vực năm 2018	Biểu số 99/CK-NSNN	
	Quyết toán chi ND cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức năm 2018	Biểu số 100/CK-NSNN	
	Quyết toán chi bổ sung từ NS cấp huyện cho NS từng xã năm 2018	Biểu số 101/CK-NSNN	
	Quyết toán chi chương trình MTQG NS cấp huyện và NS cấp xã năm 2018	Biểu số 102/CK-NSNN	

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại NQ số 06/NQ-HĐND ngày 05/7/02019

(Kèm theo Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2019 của UBND Thành phố Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	Quyết toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3 =2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**397.693**	**347.579**	**-50.114**	**87,40**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**327.659**	**277.545**	**-50.114**	**84,71**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	237.046	200.487	-36.559	84,58
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	77.463	71.125	-6.338	91,82
3	Thu quản lý qua ngân sách	13.150	5.933	-7.217	45,12
II	**Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh**	**68.739**	**68.739**	**0**	**100,00**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	44.343	44.343	0	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	24.396	24.396	0	0,00
III	**Thu kết dư**	**306**	**306**	**0**	**99,87**
IV	**Thu chuyển nguồn năm trước sang**	**989**	**989**	**0**	**100,00**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**378.907**	**346.239**	**-37.077**	**91,38**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách**	**375.037**	**337.979**	**-37.094**	**90,12**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**59.033**	**41.608,8**	**-17.424**	**70,48**
2	**Chi thường xuyên:**	**294.581**	**285.402**	**-9.180**	**96,88**
3	**Dự phòng ngân sách**	**6.273**	**5.000,20**	**-1.273**	**79,71**
4	**Chi từ nguồn vượt thu NS năm 2018 trong đó 50% tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, 50% chi đầu tư cơ sở vật chất**	**2.000**		**-2.000**	0,00
5	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**35,000**		
6	**Chi quản lý qua ngân sách**	**13.150,000**	**5.933,000**	**-7.217**	**45,12**
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**3.869,506**	**3.852,986**	**17**	**99,57**
1	**Chi các CTMTQG**	**3.224,426**	**3.210,906**	**-14**	**99,58**
	CTMTQG giảm nghèo bền vững (CT135)	645,526	645,526	0	100,00
	CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	2.578,900	2.565,380	-14	99,48
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**645,080**	**642,080**	**-3**	**99,53**
	- Chi thường xuyên	645,080	642,080	-3	99,53
III	**Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**		**4.407,000**		**0,00**

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại NQ số 06/NQ-HĐND ngày 05/7/02019

(Kèm theo Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2019 của UBND Thành phố Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP được hưởng	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP được hưởng	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP được hưởng
a	b	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B + C)	315,369.9	328,953.900	235,815.364	278,839.714	74.77%	84.77%
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NS**	**314,075**	**327,659**	**234,520.504**	**277,544.854**	**74.67%**	**84.71%**
I	**Thu nội địa**	**300,925**	**258,635**	**228,587.365**	**216,940.731**	**76.0%**	**83.88%**
	Trong đó Thu từ thuế và phí (1..+13)	**294,825**	**255,035**	**219,318.161**	**214,173.889**	**74.39%**	**83.98%**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**1,000**	**0**	**1,268.211**	**0.000**	**126.8%**	
	- Thuế TNDN			49.100			
	- Thuế Tài nguyên						
	- Thuế GTGT	1,000		1,219.111		122%	
	- Lệ phí Môn bài						
	- Thu khác						
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**5,000**	**3,400**	**3,345.197**	**1,910.174**	**66.9%**	**56.2%**
	- Thuế TNDN	1,600		1,435.023		89.7%	
	- Thuế Tài nguyên	300	300			0.0%	0.0%
	- Thuế GTGT	3,100	3,100	1,845.683	1,845.683	59.5%	59.5%
	- Thuế TTĐB						
	- Thu khác (tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân và GTGT)	0		64.491	64.491		
3	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**130,330**	**130,330**	**110,854.901**	**110,854.901**	**85.1%**	**85.1%**
	- Thuế TNDN	17,000	17,000	18,276.162	18,276.162	107.5%	107.5%
	- Thuế Tài nguyên	1,000	1,000	5,250.498	5,250.498	525.0%	525.0%
	- Thuế GTGT	107,830	107,830	84,652.042	84,652.042	78.5%	78.5%
	- Thuế TTĐB	950	950	650.343	650.343	68.5%	68.5%
	- Thu khác (tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân, Tài nguyên, TTĐB GTGT, TNDN)	3,550	3,550	2,025.856	2,025.856	57.1%	57.1%
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	**16,000**	**16,000**	**13,639.765**	**13,639.765**	**85.2%**	**85.2%**
5	**Lệ phí trước bạ**	**52,000**	**52,000**	**35,080.713**	**35,080.713**	**67.46%**	**67.46%**
6	**Thu phí, lệ phí**	**4,000**	**4,000**	**4,270.943**	**4,032.680**	**106.77%**	**100.82%**
	- Phí BVMT đối với khai thác KS						
	- Lệ phí môn bài	2,000	2,000	1,914.050	1,914.050	**95.7%**	**95.7%**
	- Phí, lệ phí khác	2,000	2,000	2,356.893	2,118.630	**117.8%**	**105.9%**

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP được hưởng	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP được hưởng	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP được hưởng
a	b	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**			**1.879**	**1.879**		
8	**Thuế sử dụng đất phi NN**	**125**	**125**	**184.016**	**184.016**	**147.2%**	**147.2%**
9	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**120**	**120**	**1,047.349**	**1,047.349**	**872.8%**	**872.8%**
10	**Thu tiền sử dụng đất**	**79,000**	**43,900**	**41,641.232**	**41,641.232**	**52.71%**	**94.85%**
11	**Thu từ hoạt động XSKT**	**7,050**	**5,100**	**6,635.501**	**4,681.992**	**94.12%**	**91.8%**
	- Thuế TNDN						
	- Thuế Tài nguyên						
	- Thuế GTGT	3,150	3,150	2,728.483	2,728.483		
	- Thuế TTĐB	3,900	1,950	3,907.018	1,953.509		
12	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**200**	**60**	**356.095**	**106.829**	**178.0%**	**178.0%**
	- TW cấp phép						
	- Tỉnh cấp phép	200	60	356.095	106.829	178.0%	178.0%
14	**Thu nhập từ cổ tức được chi từ phần vốn NN đầu tư tại DN**			**992.359**	**992.359**		
15	**Thu khác ngân sách**	**6,000**	**3,500**	**9,161.486**	**2,659.124**	**152.7%**	**76.0%**
	- Thu phạt vi phạm ATGT	2,500		2,474.810	9.720	99.0%	
	- Thu biện pháp tài chính	3,500	3,500	6,686.676	2,649.404	191.0%	75.7%
16	**Thu tại xã**	**100**	**100**	**107.718**	**107.718**	**107.7%**	**107.7%**
II	**Thu quản lý qua ngân sách**	**13,150**	**13,150**	**5,933.139**	**5,933.139**	**45.1%**	**45.1%**
III	**VĂN PHÒNG CỤC THUẾ THU**	**0**	**55,874**	**0.000**	**54,670.985**		97.8%
	- Thuế TNDN				682.654		
	- Thuế Tài nguyên		646		1,180.674		182.8%
	- Thuế GTGT		55,228		50,983.134		92.3%
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.				248.387		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				4.265		
	- Thu tiền sử dụng đất				692.064		
	- Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				789.310		
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				90.497		
B	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**306**	**306**	**305.600**	**305.600**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**989**	**989**	**989.260**	**989.260**		

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NSĐP, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại NQ số 06/NQ-HĐND ngày 05/7/02019
(Kèm theo Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2019 của UBND Thành phố Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã
a	b	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**378.907**	**319.463,77**	**59.443,02**	**346.239,0**	**292.152,6**	**54.086,4**	**91,38**	**91,45**	**90,99**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**375.037**	**318.237,69**	**56.799,60**	**337.979**	**286.522,49**	**51.456,48**	**90,12**	**90,03**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**59.032,92**	**54.028,92**	**5.004,00**	**41.609,05**	**36.685,57**	**4.923,48**	**70,48**	**67,90**	**98,4**
	Trong đó chi giáo dục đào tạo & dạy nghề	6.257	6.257		4.797	4.797		76,67	76,67	
1	Chi đầu tư XDCB vốn phân cấp	1.839	1.839		0	0		0,00	0,00	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	41.161	38.157	3.004	32.796	29.873	2.923	79,68	78,29	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.715	3.715		2.263	2.263		60,92	60,92	
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn sự nghiệp	1.870	1.870							
5	Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn đầu tư trong cân đối ngân sách (nguồn cân đối ngân sách tỉnh)	4.451,92	4.451,92		4.451,92	4.451,92		100,00	0,00	
6	KP bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất của Công ty cổ phần xe khách Hà Giang, có địa chỉ tại thôn Cầu Mè, xã Phương Thiện, thành phố Hà Giang	3.996,000	3.996,000		97,840	97,840		2,45	0,00	
7	Hỗ trợ xi măng để XD cơ sở hạ tầng nông thôn (Theo đề án 114)	2.000,00		2.000,00	2.000,00		2.000,00	100,00	0,00	
II	**Chi thường xuyên**	**294.581**	**250.030**	**44.552**	**285.402**	**241.325**	**44.077**	**96,88**	**96,52**	**98,9**
	Trong đó:									

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã
a	b	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	143.047	139.593	3.454	143.341	140.794	2.547	100	101	74
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	460	460		100	100		22	22	
III	**Dự phòng ngân sách**	**6.273**	**5.595**	**678**	**5.000**	**2.544**	**2.456**	**79,7**	**45,5**	**362,3**
IV	**Chi từ nguồn vượt thu NS năm 2018 trong đó 50% tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, 50% chi đầu tư cơ sở vật chất**	**2.000**	**2.000**					0	0	
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**0**			**35,0**	**35,0**	**0**			
VI	**Chi quản lý qua ngân sách**	**13.150**	**6.584**	**6.566**	**5.933,0**	**5.933**			90	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.869,51**	**1.226,08**	**2.643,43**	**3.853,00**	**1.223,08**	**2.629,92**	**99,6**	**99,8**	**99,5**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**3.224,426**	**581,000**	**2.643,426**	**3.210,916**	**581,000**	**2.629,916**	**99,6**	**100,0**	**99,5**
1	**CTMTQG giảm nghèo bền vững (CT135)**	**645,53**	**476,00**	**169,53**	**645,53**	**476,00**	**169,53**	**100**	**100**	**100**
	Vốn đầu tư	463,53	450,00	13,53	463,53	450,00	13,53	100	100	0
	Kinh phí sự nghiệp	182,00	26,00	156,00	182,00	26,00	156,00	100	100	100
2	**CTMTQG xây dựng Nông thôn mới**	**2.578,90**	**105,00**	**2.473,90**	**2.565,39**	**105,00**	**2.460,39**	**99,48**	**100,00**	**99,45**
	Chi đầu tư đầu tư phát triển: *(Duy tu bảo dưỡng các CT NTM, thanh toán nợ đọng các công trình XDCB,thực hiện đề án hỗ trợ xi măng đầu tư cơ sở hạ tầng NTM (Đề án 114)*	2.423,90	0,00	2.423,90	2.410,39	0,00	2.410,39	99,44	0,00	99,44
	Chi sự nghiệp: *(Chi quản lý điều hành tập huấn, đào tạo nghề cho lao động ngắn hạn và phổ cập xóa mù chữ, hỗ trợ mỗi xã 1 sản phẩm, Chi trả thù lao cho giáo viên dạy xóa mù chữ, chống tái mù chữ)*	155,00	105,00	50,00	155,00	105,00	50,00	100,00	100,00	
II	**Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ**	**645,08**	**645,08**	**0,00**	**642,08**	**642,08**	**0,00**			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã
a	b	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3	**Chương trình mục tiêu y tế dân số năm 2018** *(Chi phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến, DA dân số và phát triển, DA an toàn thực phẩm, DA phòng chống HIV/AIDS; DA theo dõi, kiểm tra)*	**255,08**	**255,08**		**252,08**	**252,08**				
4	**Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2017+2018**	**390,00**	**390,00**		**390,00**	**390,00**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**			**4.407**	**4.407**				

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn tại NQ số 06/NQ-HĐND ngày 05/7/02019

(Kèm theo Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2019 của UBND Thành phố Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Quyết toán năm 2018	So sánh (%)
a	b	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**378.907**	**346.239**	**91,38%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**375.037**	**337.979**	**90,12%**
I	**Chi đầu tư phát triển (1+2…5)**	**59.033**	**41.609**	**70,48%**
	Trong đó chi giáo dục đào tạo & dạy nghề	*6.257*	*4.797*	*76,67%*
1	Chi đầu tư XDCB vốn phân cấp *(cắt giảm và điều chỉnh sang QT nguồn thu SD đất do hụt thu ngân sách)*	1.839		0,00%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	41.161	32.796	79,68%
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.715	2.263	60,92%
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn sự nghiệp	1.870		
5	Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn đầu tư trong cân đối ngân sách (nguồn cân đối ngân sách tỉnh)	4.451,92	4.451,92	100,00%
6	Bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất của Công ty cổ phần xe khách Hà Giang, có địa chỉ tại thôn Cầu Mè, xã Phương Thiện, thành phố Hà Giang	3.996,00	97,84	2,45%
7	KP Hỗ trợ xi măng để XD cơ sở hạ tầng nông thôn (Theo đề án 114)	2.000,00	2.000,00	100,00%
8	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu (đối ứng thực hiện các dự án ODA)			
II	**Chi thường xuyên**	**294.581**	**285.402**	**96,88%**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	141.598	141.104	99,65%
2	*Chi khoa học và công nghệ*	460	100	21,74%
III	**Dự phòng ngân sách**	**6.273**	**5.000**	**79,71%**
VI	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**35**	
V	**Chi từ nguồn vượt thu NS năm 2018 trong đó 50% tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, 50% chi đầu tư cơ sở vật chất**	**2.000**		**0,00%**
VI	**Chi quản lý qua ngân sách**	**13.150**	**5.933**	**45,12%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.869,5**	**3.853,0**	**99,57%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**3.224,4**	**3.210,9**	**99,58%**

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Quyết toán năm 2018	So sánh (%)
a	b	1	2	3=2/1
1	**CTMTQG giảm nghèo bền vững (CT135)**	**645,526**	**645,526**	**100,00%**
	Chi đầu tư XDCB (CT Nâng cấp cải tạo thủy lợi Phác Can, thôn Gia Vài, xã Phương Thiện thành phố Hà Giang)	450,000	450,000	100,00%
	Vốn trái phiếu Chính phủ: *(Chi đầu tư các XD nông thôn mới của các xã)*	13,526	13,526	100,00%
	Kinh phí sự nghiệp	182,000	182,000	100,00%
2	**CTMTQG xây dựng Nông thôn mới**	**2.578,90**	**2.565,38**	**99,48%**
	Chi đầu tư XDCB	2.423,90	2.410,39	99,44%
	Kinh phí sự nghiệp	155,00	154,99	99,99%
II	**Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ**	**645,080**	**642,080**	**99,53%**
3	**Chương trình mục tiêu y tế dân số năm 2018** *(Chi phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến, DA dân số và phát triển, DA an toàn thực phẩm, DA phòng chống HIV/AIDS; DA theo dõi, kiểm tra)*	**255,08**	**252,08**	
4	**Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2018**	**390,00**	**390,00**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**4.407**	